

Số: 101/QĐ-THHTA

Hòa Thuận, ngày 30 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán bổ sung chi ngân sách năm 2024
của trường Tiểu Học Hòa Thuận A**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA THUẬN A

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Nghị định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính thông tư sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 173/QĐ-PGD&ĐT ngày 27/9/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành về việc giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán bổ sung chi ngân sách năm 2024 của trường Tiểu học Hòa Thuận A (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, công đoàn, kế toán và các đoàn thể có liên quan trong đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Công đoàn;
- Lưu : VT.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Nga

Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Thuận A

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 173 /QĐ-PGDĐT ngày 27/9/2024 của Phòng GD-ĐT Châu Thành)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí ...	
	Lệ phí	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
	Lệ phí ...	
	Lệ phí ...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	62.500.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	62.500.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	62.500.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Kế toán



Trần Thị Huỳnh Nga

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Bùi Thị Nga

Số: 173/QĐ – PGDĐT

Châu Thành, ngày 27 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, biên chế của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Châu Thành;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” năm học 2023 – 2024;

Căn cứ Quyết định số 2592/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua” năm học 2023 – 2024;

Căn cứ Công văn số 5942/UBND-KT ngày 27/9/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc chủ trương sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán bổ sung chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị sử dụng ngân sách.



Nguyễn Văn Ngoan

TỔNG HỢP CẤP DỰ TOÁN BỔ SUNG CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 173/QĐ-PGDĐT ngày 27/9/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

DVT: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng dự toán khen thưởng NH 2023 - 2024 (Nguồn 12)	Trong đó						Mã QHNS
			Tập thể LĐTT		Cá nhân LĐTT		Cá nhân CSTĐ		
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
1	2	3 =5+7+9	4	5= 4*1.880.000đ	6	7 = 6*710.000đ	8	9= 8*2.340.000đ	10
1	Mẫu giáo Hòa Minh	16.040.000	0	0	16	11.360.000	2	4.680.000	1031338
2	Mầm Non Long Hòa	16.960.000	0	0	14	9.940.000	3	7.020.000	1026535
3	Mẫu giáo Hưng Mỹ	24.730.000	1	1.880.000	19	13.490.000	4	9.360.000	1029547
4	Mẫu giáo Sơn Ca	23.980.000	0	0	14	9.940.000	6	14.040.000	1074061
5	Mẫu giáo Hòa Lợi	24.980.000	0	0	22	15.620.000	4	9.360.000	1030542
6	Mẫu giáo Tuổi Hồng	20.760.000	1	1.880.000	20	14.200.000	2	4.680.000	1074291
7	Mẫu giáo Nguyệt Hóa	23.100.000	1	1.880.000	20	14.200.000	3	7.020.000	1031195
8	Mẫu Giáo Hoa Sen	32.210.000	0	0	19	13.490.000	8	18.720.000	1074292
9	Mẫu giáo Song Lộc	21.680.000	1	1.880.000	18	12.780.000	3	7.020.000	1031431
10	Mẫu giáo Lương Hòa A	27.530.000	0	0	19	13.490.000	6	14.040.000	1031429
11	Mẫu giáo Thanh Mỹ	17.670.000	0	0	15	10.650.000	3	7.020.000	1030390
12	Mẫu giao Tuổi Thơ	12.280.000	0	0	14	9.940.000	1	2.340.000	1108204
13	Mẫu giáo Ban Mai	28.370.000	0	0	7	4.970.000	10	23.400.000	1108203
14	Mầm Non Tuổi Xanh	34.170.000	1	1.880.000	29	20.590.000	5	11.700.000	1074056
Cộng MN - MG		324.460.000	5	9.400.000	246	174.660.000	60	140.400.000	
15	Tiểu học Hòa Minh A	47.160.000	1	1.880.000	44	31.240.000	6	14.040.000	1006350
16	Tiểu học Long Hòa	60.280.000	1	1.880.000	46	32.660.000	11	25.740.000	1010510
17	Tiểu học Hưng Mỹ A	43.070.000	0	0	31	22.010.000	9	21.060.000	1006353
18	Tiểu học Phước Hào A	63.250.000	1	1.880.000	37	26.270.000	15	35.100.000	1080830
19	Tiểu học Hòa Lợi	50.630.000	1	1.880.000	39	27.690.000	9	21.060.000	1006360
20	Tiểu học Hòa Thuận A	62.500.000	0	0	32	22.720.000	17	39.780.000	1006348
21	Tiểu học Nguyệt Hóa A	28.280.000	1	1.880.000	24	17.040.000	4	9.360.000	1030281
22	Tiểu học Tô Thị Huỳnh	38.640.000	1	1.880.000	32	22.720.000	6	14.040.000	1006349
23	Tiểu học Song Lộc A	65.460.000	1	1.880.000	50	35.500.000	12	28.080.000	1010505
24	Tiểu học Lương Hòa C	48.250.000	0	0	35	24.850.000	10	23.400.000	1006375
25	Tiểu học Thanh Mỹ B	39.600.000	0	0	36	25.560.000	6	14.040.000	1006359
26	Tiểu học Mỹ Chánh A	22.810.000	1	1.880.000	13	9.230.000	5	11.700.000	1010504

Stt	Tên đơn vị	Tổng dự toán khen thưởng NH 2023 - 2024 (Nguồn 12)	Trong đó						Mã QHNS
			Tập thể LĐTT		Cá nhân LĐTT		Cá nhân CSTĐ		
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
1	2	3 =5+7+9	4	5= 4*1.880.000đ	6	7 = 6*710.000đ	8	9= 8*2.340.000đ	10
27	Tiểu học Đa Lộc A	72.060.000	1	1.880.000	56	39.760.000	13	30.420.000	1080824
28	Tiểu học thị trấn	43.280.000	0	0	28	19.880.000	10	23.400.000	1010502
Cộng TH		685.270.000	9	16.920.000	503	357.130.000	133	311.220.000	
29	THCS Hòa Minh B	28.740.000	0	0	24	17.040.000	5	11.700.000	1074060
30	THCS Long Hòa	33.920.000	0	0	28	19.880.000	6	14.040.000	1074050
31	THCS Hưng Mỹ	27.320.000	0	0	22	15.620.000	5	11.700.000	1074059
32	THCS Trương Văn Tri	41.690.000	1	1.880.000	33	23.430.000	7	16.380.000	1010511
33	THCS Hòa Thuận	40.270.000	1	1.880.000	31	22.010.000	7	16.380.000	1074052
34	THCS Lương Hòa	57.480.000	0	0	48	34.080.000	10	23.400.000	1010507
35	THCS Song Lộc	40.980.000	1	1.880.000	32	22.720.000	7	16.380.000	1010508
36	THCS Thanh Mỹ	34.380.000	1	1.880.000	26	18.460.000	6	14.040.000	1074051
37	THCS Đa Lộc	42.400.000	1	1.880.000	34	24.140.000	7	16.380.000	1010513
38	THCS thị trấn Châu Thành	56.730.000	1	1.880.000	41	29.110.000	11	25.740.000	1010512
39	Cấp 1-2 Đoàn Công Chánh	59.570.000	1	1.880.000	45	31.950.000	11	25.740.000	1129802
40	PT DTNT THCS	31.790.000	0	0	25	17.750.000	6	14.040.000	1073952
Cộng THCS		495.270.000	7	13.160.000	389	276.190.000	88	205.920.000	
Tổng cộng		1.505.000.000	21	39.480.000	1.138	807.980.000	281	657.540.000	

Bảng chữ: Một tỷ năm trăm lẻ năm triệu đồng.

LẬP BẢNG



Phạm Thanh Thảo

Châu Thành, ngày 27 tháng 9 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Ngoan